Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	11 - 59

Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam – CTCP

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty"), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Phiệt	Thành viên
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Á Đông	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Thế Phiệt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0311634325 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61609234/22120693/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam ("Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 1 của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trình bày các vấn đề như sau:

- Vào ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về số liệu bàn giao sang công ty cổ phần của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2016; và

- Tổng Công ty hiện đang tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay bao gồm doanh thu, chi phí, phải thu và phải trả trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Việc ghi nhận các khoản mục này có thể thay đổi theo các quy định và hướng dẫn chính thức của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đó vào ngày 29 tháng 8 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**38.859.205.457.391**	**37.191.002.727.354**
I. Tiền	***110***	***4***	***444.380.564.111***	***343.632.448.037***
1. Tiền	111		444.380.564.111	343.632.448.037
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***33.290.000.000.000***	***30.840.000.000.000***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	33.290.000.000.000	30.840.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***4.549.572.304.909***	***5.354.547.107.967***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.255.265.446.806	2.648.188.958.368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	280.638.047.127	229.558.536.099
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.043.562.669.885	2.506.693.472.409
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(29.893.858.909)	(29.893.858.909)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***10***	***497.960.054.856***	***488.114.527.859***
1. Hàng tồn kho	141		497.960.054.856	488.114.527.859
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		**77.292.533.515**	***164.708.643.491***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	49.891.598.866	23.596.124.206
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.101.174.246	129.851.258.462
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	9.299.760.403	11.261.260.823
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**19.258.590.504.127**	**20.295.062.379.636**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***304.526.717.164***	***304.526.717.164***
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	6.300.000.200	6.300.000.200
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	298.226.716.964	298.226.716.964
II. Tài sản cố định	***220***		***15.229.569.630.101***	***16.288.687.906.977***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	15.222.046.340.682	16.283.941.468.798
Nguyên giá	222		42.265.044.108.521	41.797.691.836.256
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(27.042.997.767.839)	(25.513.750.367.458)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.523.289.419	4.746.438.179
Nguyên giá	228		25.580.576.549	21.158.986.282
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.057.287.130)	(16.412.548.103)
III. Bất động sản đầu tư	***230***	***14***	***4.881.493.941***	-
1. Nguyên giá	231		82.997.611.704	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(78.116.117.763)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***		***908.365.511.862***	***865.253.027.542***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	908.365.511.862	865.253.027.542
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***	***16***	***2.434.544.434.914***	***2.434.544.434.914***
1. Đầu tư vào công ty con	251	16.1	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16.2	2.189.744.434.914	2.189.744.434.914
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16.3	184.800.000.000	184.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	***260***		***376.702.716.145***	***402.050.293.039***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	279.420.172.039	304.767.748.933
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30.3	97.282.544.106	97.282.544.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**58.117.795.961.518**	**57.486.065.106.990**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**21.507.824.255.706**	**21.390.523.734.696**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***6.407.871.050.161***	***6.513.920.278.215***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	797.178.582.037	1.268.719.600.127
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.782.998.674	41.996.337.870
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	834.471.912.337	606.682.019.525
4. Phải trả người lao động	314		620.464.173.725	1.116.371.343.977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	773.966.930.861	795.547.184.003
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.987.146.499	3.925.376.726
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.299.232.810.767	2.431.227.026.556
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	246.974.123.869	240.059.540.676
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		814.812.371.392	9.391.848.755
II. Nợ dài hạn	***330***		***15.099.953.205.545***	***14.876.603.456.481***
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	96.658.188.087	117.061.817.125
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	15.003.295.017.458	14.759.541.639.356
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**36.609.971.705.812**	**36.095.541.372.294**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	***22***	***36.609.971.705.812***	***36.095.541.372.294***
1. Vốn cổ phần	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*21.771.732.360.000*	*21.771.732.360.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.285.950.000)	*(2.285.950.000)*
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	*6.034.593.641.645*
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.791.328.863.580	*8.276.898.530.062*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*7.451.837.930.062*	*234.271.666.352*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*1.339.490.933.518*	*8.042.626.863.710*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**58.117.795.961.518**	**57.486.065.106.990**

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

Phạm Thi Phương	Bùi Á Đông	Vũ Thế Phiệt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23.1**	**4.640.873.406.408**	**8.910.316.473.276**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**23.1**	**169.808.295**	**1.654.087**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**23.1**	**4.640.703.598.113**	**8.910.314.819.189**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**24**	**3.465.907.994.369**	**4.345.321.765.624**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.174.795.603.744**	**4.564.993.053.565**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**23.2**	**1.281.313.394.069**	**986.768.781.556**
7. Chi phí tài chính	**22**	**25**	**426.868.202.250**	**456.390.853.581**
- *Trong đó: Chi phí lãi vay*			*47.356.944.823*	*47.988.736.750*
8. Chi phí bán hàng	**25**	**26**	**94.705.534.701**	**187.779.949.932**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**27**	**313.685.373.459**	**441.498.162.674**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.620.849.887.403**	**4.466.092.868.934**
11. Thu nhập khác	**31**	**28**	**7.123.378.171**	**7.003.514.127**
12. Chi phí khác	**32**	**28**	**76.724.676**	**497.625.000**
13. Lợi nhuận khác	**40**	**28**	**7.046.653.495**	**6.505.889.127**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.627.896.540.898**	**4.472.598.758.061**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**30.2**	**288.405.607.380**	**856.378.794.522**
16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	**52**	**30.3**	**-**	**582.930.063**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**1.339.490.933.518**	**3.616.802.893.602**

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

Phạm Thị Phương	Bùi Á Đông	Vũ Thế Phiệt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**1.627.896.540.898**	**4.472.598.758.061**
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao	02		1.590.330.862.476	2.005.174.150.717
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		375.384.392.127	404.326.336.006
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.273.833.954.381)	(977.835.695.744)
Chi phí lãi vay	06		47.356.944.823	47.988.736.750
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**2.367.134.785.943**	**5.952.252.285.790**
Giảm (tăng) các khoản phải thu	09		1.055.888.321.403	(666.995.624.076)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(9.715.639.779)	30.731.837.667
(Giảm) tăng các khoản phải trả	11		(544.340.952.546)	1.130.830.693.679
Tăng chi phí trả trước	12		(947.897.766)	(276.921.554.980)
Tiền lãi vay đã trả	14		(47.647.410.986)	(47.675.798.558)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(200.000.000.000)	(651.452.480.611)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.640.077.363)	(165.956.458.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2.600.731.128.906**	**5.304.812.900.334**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21		(1.195.708.517.362)	(1.096.037.726.927)
Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		115.782.639	625.006.838
Tiền chi gửi ngân hàng kỳ hạn	23		(2.550.000.000.000)	(6.450.000.000.000)
Thu hồi tiền gửi kỳ hạn ngân hàng	24		100.000.000.000	1.500.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.267.303.087.900	1.009.571.646.076
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	**30**		**(2.378.289.646.823)**	**(5.035.841.074.013)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(945.820.000)
Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(120.029.770.338)	(75.466.412.428)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.535.000)	(2.422.500)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	**40**		**(120.044.305.338)**	**(76.414.654.928)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**102.397.176.745**	**192.557.171.393**
Tiền đầu kỳ	**60**		**343.632.448.037**	**627.594.542.751**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.649.060.671)	(467.372.801)
Tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**444.380.564.111**	**819.684.341.343**

Phạm Thị Phương	Bùi Á Đông	Vũ Thế Phiệt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty"), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "ACV".

Hoạt động theo GCNĐKDN của Tổng Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay; dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tổng công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 9.827 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.830).

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, chưa quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước của Tổng Công ty tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần và chưa xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCP ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT- QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành như được trình bày tại thuyết minh số 8, 20 và 32. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Cơ cấu tổ chức

Tổng Công ty có hai mươi hai (22) chi nhánh và một (1) công ty con, như sau:

Các chi nhánh

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Các chi nhánh (tiếp theo)

Tên chi nhánh	Địa chỉ
4. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
12. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Các chi nhánh (tiếp theo)

Tên chi nhánh	Địa chỉ
15. Cảng hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

Công ty con

Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài ("NAFSC") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 5 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 60% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong NAFSC.

Hoạt động chính theo GCNĐKDN của NAFSC là cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu. Trụ sở đăng ký của NAFSC tại Cảng Hàng Không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Thực hiện văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15 tháng 5 năm 2017 và văn bản số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách và không tính doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay trong tổng số doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng công ty.

Số liệu trình bày liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp đã được phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay theo tỷ lệ chi phí khu bay trên tổng chi phí cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200 cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán tại Việt Nam; hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế dích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Bản quyền và phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng, cải tạo, mở rộng nhà ga, sân đỗ máy bay, đường bay, mua sắm máy móc, thiết bị của Tổng Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và xem xét liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản:

Nhà cửa	6 - 25 năm
Cơ sở hạ tầng	5 - 6 năm

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Khoản mục vay được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa đồng Việt Nam so với đồng Yên Nhật hoặc tỷ giá hạch toán của Bộ Tài Chính (theo từng hợp đồng vay).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn cho người lao động của Tổng Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(b) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- Doanh thu phục vụ hành khách
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

VND

	Số đầu kỳ	*Số cuối kỳ*
Tiền mặt	1.559.636.915	1.438.433.540
Tiền gửi ngân hàng	442.433.278.423	338.527.108.771
Tiền đang chuyển	387.648.773	3.666.905.726
TỔNG CỘNG	**444.380.564.111**	**343.632.448.037**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới một (1) năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,0% đến 7,6%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**2.255.265.446.806**	**2.648.188.958.368**
Bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	149.622.253.526	76.662.938.489
Phải thu ngắn hạn các bên khác	2.105.643.193.280	2.571.526.019.879
- *Công ty cổ phần Hàng không Vietjet*	*805.952.621.791*	*621.885.666.258*
- *Tổng Công ty Hàng không Việt Nam*	*510.942.220.568*	*646.495.367.600*
- *Công ty cổ phần Hàng không Tre Việt*	*332.083.792.634*	*129.918.629.508*
- *Công ty cổ phần Hàng không Pacific Airlines*	*188.659.174.831*	*138.953.932.369*
- *Công ty TNHH Autogrill VFS F&B*	*37.400.220.932*	*6.409.851.640*
- *Airasia Berhad*	*26.107.768.829*	*49.548.448.220*
- *Công ty cổ phần Hàng không Mê Kông*	*25.907.942.217*	*25.907.942.217*
- *Emirates Airlines*	*17.235.632.481*	*15.499.395.145*
- *Korean Air*	*13.578.154.049*	*63.138.112.394*
- *Đối tượng khác*	*147.775.664.948*	*873.768.674.528*
Dài hạn	**6.300.000.200**	**6.300.000.200**
- *Công ty cổ phần Hoàng Long Yến*	*6.300.000.200*	*6.300.000.200*
TỔNG CỘNG	**2.261.565.447.006**	**2.654.488.958.568**
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(29.893.858.909)	(29.893.858.909)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.231.671.588.097**	**2.624.595.099.659**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty cổ phần Phát triển Thương mại & Công nghệ Sản xuất Mới	50.008.475.000	8.050.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu An Tâm	26.060.684.980	7.311.424.200
Công ty cổ phần Avintech	20.850.394.182	45.152.862.903
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Hải Phương	16.353.348.000	-
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng không ADCC	14.837.678.222	9.486.515.676
Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong	14.247.731.150	6.624.005.700
Công ty cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	12.082.266.025	-
Công ty cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông vận tải	11.793.110.348	11.793.110.348
Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý Bay	1.289.530.086	10.938.801.115
Đối tượng khác	113.114.829.134	130.201.816.157
TỔNG CỘNG	**280.638.047.127**	**229.558.536.099**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**2.043.562.669.885**	**2.506.693.472.409**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.040.085.808.217	1.102.329.780.812
Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay	514.411.018.168	-
Tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 30 tháng 6 năm 2020	192.998.121.981	1.202.274.161.409
Phải thu về cổ phần hóa - Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	111.681.912.931	61.464.089.344
Phải thu về cổ phần hóa - Chi phí cổ phần hóa	19.570.715.787	19.570.715.787
Cổ tức lợi nhuận được chia	69.312.204.000	652.500.000
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay	55.749.867.742	55.749.867.742
Tạm ứng nhân viên	8.641.918.629	9.410.329.444
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	931.164.098	14.563.216.984
Các khoản khác	30.179.938.332	40.678.810.887
Dài hạn	**298.226.716.964**	**298.226.716.964**
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
Phải thu Công ty cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	25.671.912.247	25.671.912.247
Ký cược, ký quỹ	7.053.000.000	7.053.000.000
TỔNG CỘNG	**2.341.789.386.849**	**2.804.920.189.373**
Trong đó:		
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*69.312.204.000*	*775.065.615*
Phải thu khác từ các bên khác	*2.272.477.182.849*	*2.804.145.123.758*

9. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Công ty cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Hãng Hàng không Transacro Airlines	2.645.440.325	(2.645.440.325)	2.645.440.325	(2.645.440.325)
Đối tượng khác	1.340.476.367	(1.340.476.367)	1.340.476.367	(1.340.476.367)
TỔNG CỘNG	**29.893.858.909**	**(29.893.858.909)**	**29.893.858.909**	**(29.893.858.909)**

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Hàng hóa	274.080.630.883	294.978.303.948
Nguyên liệu, vật liệu	207.775.919.849	180.239.335.301
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.947.635.866	10.924.599.815
Công cụ, dụng cụ	2.155.868.258	1.972.288.795
TỔNG CỘNG	**497.960.054.856**	**488.114.527.859**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**49.891.598.866**	**23.596.124.206**
Tiền thuê đất, thuế đất	28.173.168.845	-
Công cụ dụng cụ	11.267.554.107	15.112.357.884
Bảo hiểm	7.159.491.223	5.077.362.873
Các khoản khác	3.291.384.691	3.406.403.449
Dài hạn	**279.420.172.039**	**304.767.748.933**
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	213.928.000.000	243.100.000.000
Công cụ dụng cụ	27.933.488.848	22.804.563.171
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	20.447.231.836	20.447.231.836
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Các khoản khác	4.852.627.675	6.157.130.246
TỔNG CỘNG	**329.311.770.905**	**328.363.873.139**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	26.118.520.874.392	13.214.399.466.689	2.367.392.906.288	97.378.588.887	41.797.691.836.256
Mua trong kỳ	907.272.727	163.737.713.055	225.485.258.666	9.291.421.210	399.421.665.658
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	110.722.540.232	42.946.457.318	-	-	153.668.997.550
Thanh lý	(168.908.409)	(1.459.228.750)	(1.078.500.262)	(34.141.818)	(2.740.779.239)
Giảm do chuyển nhóm BĐSĐT	(82.997.611.704)	-	-	-	(82.997.611.704)
Chuyển nhóm tài sản	281.748.012	(281.748.012)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.147.265.915.250	13.419.342.660.300	2.591.799.664.692	106.635.868.279	42.265.044.108.521
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	12.733.023.099.718	11.057.512.797.566	1.631.700.611.022	91.513.859.152	25.513.750.367.458
Khấu hao trong kỳ	991.711.791.288	488.124.318.931	127.743.210.602	1.331.153.404	1.608.910.474.225
Thanh lý	(168.908.409)	(1.458.581.187)	(1.078.500.262)	(34.141.818)	(2.740.131.676)
Giảm do chuyển nhóm BĐSĐT	(76.922.942.168)	-	-	-	(76.922.942.168)
Chuyển nhóm tài sản	(16.720.533)	16.720.533	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.647.626.319.896	11.544.195.255.843	1.758.365.321.362	92.810.870.738	27.042.997.767.839
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	13.385.497.774.674	2.156.886.669.123	735.692.295.266	5.864.729.735	16.283.941.468.798
Số dư cuối kỳ	12.499.639.595.354	1.875.147.404.457	833.434.343.330	13.824.997.541	15.222.046.340.682

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.492.328.423.177 VND.

Tổng công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc nhà ga Hành khách T2 – Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay ii, iii, iv được trình bày tại thuyết minh số 22. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị còn lại của các tài sản thế chấp là 3.836.684.089.092 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.261.019.157.900 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng công ty:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Xây dựng Nhà ga Hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	12.249.404.880.608	12.249.404.880.608
Nhà ga hành khách - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	998.742.107.822	998.742.107.822
Mở rộng sân đỗ máy bay khu 19,79 ha đất Quân sự bàn giao tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	896.566.017.978	896.566.017.978
Mở rộng nhà ga hành khách - Cảng hàng không quốc Tế Phú Quốc	785.128.624.245	785.128.624.245
Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	647.320.417.539	647.320.417.539
Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	573.105.697.717	573.105.697.717
Mở rộng sân đỗ máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 – Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	556.443.826.539	556.443.826.539
Mở rộng Nhà ga quốc tế T2 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	431.742.748.031	1.427.650.829.590
Nhà ga hành khách – Cảng hàng không Phù Cát	406.196.947.819	406.196.947.819
Sửa chữa và mở rộng nhà ga quốc nội – Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	364.188.600.567	364.188.600.567
Xây dựng sân đỗ máy bay tại vị trí quy hoạch lô đất số 15 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	359.908.559.522	358.603.826.281
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	297.877.651.895	297.877.651.895
Thi công xây dựng hệ thống đường lăn và sân đỗ máy bay, cung cấp hệ thống đèn chiếu sáng và TKBVTC - Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	274.393.952.913	274.393.952.913
Nhà ga hành khách - Cảng hàng không Thọ Xuân	229.059.199.604	229.059.199.604
Sửa chữa nhà ga hành khách T1 năm 2016 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	200.483.835.833	200.483.835.833

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của tổng công ty (tiếp theo):

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ số 4 - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	181.381.632.331	150.276.555.710
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không Liên Khương	161.445.068.906	161.445.068.906
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay trước nhà ga - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	156.612.255.208	156.612.255.208
Cải tạo, mở rộng nhà ga hàng không, sân đỗ ô tô - Cảng hàng không Chu Lai	130.398.695.184	130.398.695.184
Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc và xây mới đường lăn E7 - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	118.545.346.663	118.545.346.663
Nhà khách - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	74.714.048.500	74.714.048.500
Mở rộng sân đỗ ô tô khách và mở rộng bãi đỗ taxi – Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	62.841.675.763	60.142.614.762
Cải tạo, mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không Chu Lai	59.424.964.060	59.424.964.060
Cải tạo, nâng cấp dây chuyền công nghệ hàng không từ nhà ga hàng không quốc nội thành nhà ga hàng không quốc tế - Cảng hàng không quốc tế Vinh	37.045.000.909	21.960.170.731
Sửa chữa sân đỗ máy bay và đường lăn - Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	18.432.366.242	-
Xây dựng sân đỗ ô tô khách - Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	11.126.588.181	-
Nhà xe ngoại trường - Cảng hàng không Pleiku	7.628.340.591	7.628.340.591
Cải tạo, nâng cấp dây chuyền công nghệ hàng không từ nhà ga quốc nội sang quốc tế Vinh	2.733.162.744	19.028.215.041
Mương thoát nước khu vực nhà làm việc của các đội kỹ thuật hàng không Đà Nẵng	1.992.208.182	-
Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc và xây mới đường lăn E7	495.341.707	495.341.707
Đầu tư Xây dựng nhà hàng, văn phòng làm việc cho các hãng hàng không & các khu vệ sinh - Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	-	10.485.537.081
Đầu tư 02 HT VDGS cho Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	-	7.289.509.090
Làm mới hàng rào ngăn cách xưởng VAECO và sân đỗ tàu bay	-	948.576.971
Xây dựng nhà ga hàng hóa tạm - Cảng hàng không quốc tế Vinh	-	6.249.538.727
TỔNG CỘNG	**20.295.379.763.803**	**21.250.811.195.882**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Bản quyền	*Phần mềm máy tính*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	2.661.339.000	18.327.647.282	170.000.000	21.158.986.282
Mua trong kỳ	-	4.421.590.267	-	4.421.590.267
Số dư cuối kỳ	2.661.339.000	22.749.237.549	170.000.000	25.580.576.549
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	2.661.339.000	13.581.209.103	170.000.000	16.412.548.103
Hao mòn trong kỳ	-	1.644.739.027	-	1.644.739.027
Số dư cuối kỳ	2.661.339.000	15.225.948.130	170.000.000	18.057.287.130
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	-	4.746.438.179	-	4.746.438.179
Số dư cuối kỳ	-	7.523.289.419	-	7.523.289.419

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.451.199.161 VND.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa	*Cơ sở hạ tầng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Kết chuyển bất động sản đầu tư từ tài sản cố định hữu hình	80.347.929.179	2.649.682.525	82.997.611.704
Số dư cuối kỳ	80.347.929.179	2.649.682.525	82.997.611.704
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Kết chuyển bất động sản đầu tư từ tài sản cố định hữu hình	74.273.259.643	2.649.682.525	76.922.942.168
Khấu hao trong kỳ	1.193.175.595	-	1.193.175.595
Số dư cuối kỳ	75.466.435.238	2.649.682.525	78.116.117.763
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.881.493.941	-	4.881.493.941

Nguyên giá bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 69.243.150.388 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
I. Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty	**673.781.850.766**	**630.561.335.459**
Mua sắm Tài sản cố định	**24.783.693.286**	**172.964.473.663**
Xây dựng cơ bản	**648.998.157.480**	**456.872.759.136**
- Xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành	*501.438.380.259*	*370.005.116.630*
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	*32.372.838.999*	*6.884.827.904*
- Đầu tư mở rộng công suất trạm xử lý nước - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	*26.495.589.432*	*7.196.073.697*
- Sửa chữa và mở rộng Nhà ga Quốc nội - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	*13.433.986.291*	-
- Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Giai đoạn 1	*9.565.136.362*	*9.169.690.909*
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Vinh	*8.714.252.603*	*6.913.062.998*
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	*7.357.454.863*	*6.912.973.225*
- Nhà ga hành khách - Cảng hàng không Thọ Xuân	*7.171.326.410*	*7.171.326.410*
- Mở rộng phòng FC - Nhà ga hành khách T2 Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	*6.307.508.246*	*403.959.315*
- Nhà ga hành khách - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	*4.487.774.898*	*4.487.774.898*
- Nâng cấp, cải tạo sân đỗ máy bay khu vực nhà ga cũ và đường lăn W2 - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	*4.183.189.427*	*3.763.394.544*
- Đầu tư Xây dựng bốt thu phí qua đầu ra của trạm thu phí - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	*4.059.174.305*	*204.007.964*
- Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	*3.486.820.020*	*3.486.820.020*
- Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Giai đoạn I	*2.147.668.182*	-
- Xây dựng trạm thu phí xe ô tô ra vào Cảng hàng không Chu Lai	*2.029.480.000*	-
- Xây dựng sân đỗ máy bay, trạm khẩn nguy cứu hỏa, cứu nạn sau nhà ga hàng hóa ALS - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	*1.604.508.403*	*1.604.508.403*

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
I. Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty (tiếp theo)		
Xây dựng cơ bản (tiếp theo)		
- *Xây dựng trạm thu phí xe ô tô ra vào Cảng hàng không Côn Đảo*	*1.547.337.272*	*148.501.818*
- *Lắp đặt giàn che nắng cho làn taxi chờ đón khách tại sân đỗ P4 - ga T2*	*1.278.863.220*	*80.063.557*
- *Cải tạo mở rộng sảnh A khu vực làm thủ tục ga đi trong nước - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất*	*1.054.946.868*	*409.492.323*
- *Cải tạo trạm thu phí xe ô tô ra vào - Cảng hàng không Liên Khương*	*1.044.178.047*	-
- *Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ*	*858.631.155*	*858.631.155*
- *Mở rộng nhà ga quốc tế T2 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất*	-	*14.507.472.911*
- *Cải tạo cơ sở hạ tầng nhà ga hành khách phục vụ bay quốc tế - Cảng hàng không Tuy Hòa*	-	*4.404.869.754*
- *Công trình khác*	*8.359.112.218*	*8.260.190.701*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	**724.102.660**
II. Công trình thuộc sở hữu Nhà nước	**2.985.846.687**	**3.140.268.583**
Xây dựng cơ bản	**2.985.846.687**	**1.509.476.242**
- *Cải tạo đường lăn E6 Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng nút E1 đến E4*	*1.534.506.688*	*1.486.713.788*
- *Công trình khác*	*1.451.339.999*	*22.762.454*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	**1.630.792.341**
- *Sửa chữa đường hạ cất cánh Cảng hàng không Buôn Ma Thuột*	-	*1.213.327.272*
- *Công trình khác*	-	*417.465.069*
III. Công trình thực hiện hộ đơn vị khác	**231.597.814.409**	**231.551.423.500**
Xây dựng cơ bản		
- *Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất*	*81.680.193.682*	*81.657.920.955*
- *Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài*	*81.630.219.136*	*81.607.919.136*
- *Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng*	*68.287.401.591*	*68.285.583.409*
TỔNG CỘNG	**908.365.511.862**	**865.253.027.542**

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 16.1)*	60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết *(Thuyết minh số 16.2)*	2.189.744.434.914	2.189.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 16.3)*	184.800.000.000	184.800.000.000
TỔNG CỘNG	**2.434.544.434.914**	**2.434.544.434.914**

16.1 Đầu tư vào công ty con

Số dư khoản đầu tư vào công ty con thể hiện giá trị Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng Không Nội Bài - "NAFSC". NAFSC là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 5 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính theo GCNĐKDN của NAFSC là cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu. Trụ sở đăng ký của NAFSC tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, chi tiết khoản đầu tư của Tổng Công ty vào NAFSC được thể hiện như sau:

Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
Số lượng cổ phiếu	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết*	*Giá gốc đầu tư*	*Số lượng cổ phiếu*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết*	*Giá gốc đầu tư*
	(%)	*VND*		*(%)*	*VND*
6.000.000	60	60.000.000.000	6.000.000	60	60.000.000.000

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số cuối kỳ*			*Số đầu kỳ*		
		Số lượng cổ phiếu	*Giá gốc đầu tư*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá gốc đầu tư*	*Tỷ lệ sở hữu*
			VND	*(%)*		*VND*	*(%)*
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay	16.128.051	486.859.102.200	48,03	16.128.051	486.859.102.200	48,03
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa	5.000.000	50.000.000.000	20,00	5.000.000	50.000.000.000	20,00
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài	3.800.000	30.000.000.000	20,00	3.800.000	30.000.000.000	20,00
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam *(*)*	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	-	15.300.000.000	51,00	-	15.300.000.000	51,00
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Vận tải hành khách đường bộ	1.305.000	14.851.258.736	30,00	1.305.000	14.851.258.736	30,00
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai	493.000	7.532.433.978	29,53	493.000	7.532.433.978	29,53
TỔNG CỘNG			**2.189.744.434.914**			**2.189.744.434.914**	

(*) Đây là khoản liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số cuối kỳ*			*Số đầu kỳ*		
		Số lượng cổ phiếu	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc đầu tư VND*	*Số lượng cổ phiếu*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc đầu tư VND*
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Dịch vụ giao nhận, bốc xếp hàng hóa	7.500.000	13,03	75.000.000.000	7.500.000	13,03	75.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	Đầu tư khai thác và cung cấp dịch vụ	4.500.000	10,00	30.000.000.000	4.500.000	10,00	30.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư TCP	Dịch vụ trông giữ xe và cho thuê mặt bằng, vị trí giữ xe, văn phòng và cho thuê kho bãi	1.980.000	18,00	19.800.000.000	1.980.000	18,00	19.800.000.000
Công ty cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	7.500.000	10,00	60.000.000.000	7.500.000	10,00	60.000.000.000
TỔNG CỘNG				**184.800.000.000**			**184.800.000.000**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	2.816.687.852	14.606.238.678
Phải trả các bên khác	794.361.894.185	1.254.113.361.449
New Asia Wave International Pte.Ltd	*210.568.199.408*	*297.889.453.143*
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	*99.716.746.588*	*167.835.745.290*
Công ty TNHH Thương mại Duy Anh	*29.626.456.740*	*44.037.655.212*
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	*29.019.814.919*	*32.827.432.680*
Công ty cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Cơ điện lạnh REE	*24.663.291.101*	*29.405.483.367*
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	*21.242.748.929*	*21.242.748.929*
Công ty cổ phần Tập đoàn CIENCO4	*21.121.056.180*	*36.143.621.584*
DFS Vietnam(s) Pte.Ltd	*20.182.234.045*	*10.850.730.845*
Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	*18.152.450.061*	*22.278.384.641*
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP	*17.678.883.350*	*7.194.499.567*
Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	*17.193.987.089*	*22.721.629.341*
Công ty cổ phần Xây dựng số 9	*15.530.137.371*	*19.363.622.329*
Jrp International Pte.Ltd - Singapore	*14.434.094.515*	*14.434.094.515*
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Thăng Long	*13.808.833.938*	-
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	*13.693.638.105*	-
Công ty cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	*12.158.296.542*	*42.798.180.342*
Công ty cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	*11.803.266.646*	*11.803.266.646*
Công ty cổ phần Kết cấu Thép ATAD	*11.615.223.560*	*11.720.866.649*
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	*10.627.827.378*	-
Công ty cổ phần HASKY	*10.234.237.501*	*11.973.776.279*
Công ty cổ phần Phát triển Thương mại & Công nghệ Sản xuất mới	-	*116.179.960.600*
Đối tượng khác	*171.290.470.219*	*333.412.209.490*
TỔNG CỘNG	**797.178.582.037**	**1.268.719.600.127**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu kỳ	*Số tăng trong kỳ*	*Số giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	16.631.203.736	84.633.646.655	60.606.342.291	40.658.508.100
Thuế môn bài	-	26.000.000	25.000.000	1.000.000
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.468.522	23.468.522	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(*)*	528.357.727.766	383.070.435.854	200.000.000.000	711.428.163.620
Thuế thu nhập cá nhân	59.070.143.419	181.949.294.685	185.444.247.197	55.575.190.907
Thuế tài nguyên	399.601.087	840.269.571	1.114.936.917	124.933.741
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.732.050.271	67.776.077.450	42.895.979.305	26.612.148.416
Thuế nhà thầu	491.293.246	12.265.551.669	12.684.877.362	71.967.553
Các khoản khác	-	679.858.913	679.858.913	-
TỔNG CỘNG	**606.682.019.525**	**731.264.603.319**	**503.474.710.507**	**834.471.912.337**
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	5.745.729.707	2.422.017.932	5.745.729.707	2.422.017.932
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	587.504.167	1.362.211.355	-	1.949.715.522
Lợi nhuận nộp ngân sách	4.928.026.949	-	-	4.928.026.949
TỔNG CỘNG	**11.261.260.823**	**3.784.229.287**	**5.745.729.707**	**9.299.760.403**

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp Tổng Công ty trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu bay. *(Thuyết minh số 8 và thuyết minh số 32)*

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Giá trị tạm tăng TSCĐ	534.639.956.100	579.121.633.173
Giá tri tạm tăng sửa chữa lớn tài sản	106.662.741.523	80.047.316.295
Tiền thuế đất, thuê đất	83.028.787.818	76.784.406.419
Lãi vay	28.046.000.000	28.336.466.163
Trang phục	5.612.527.371	-
Dịch vụ vệ sinh	5.395.977.322	2.768.184.153
Bồi dưỡng độc hại	2.058.170.207	798.006.669
Bảo hộ lao động	1.469.930.800	89.610.000
Mỹ phẩm	1.483.875.000	-
Hội nghị	1.385.349.000	-
Tiền nước sinh hoạt	800.434.026	1.641.700.064
Dịch vụ BHS, Sita	745.012.391	1.439.640.000
Tiền điện	614.203.205	1.839.580.249
Cước điện thoại, thông tin liên lạc	305.614.003	409.682.146
Sửa chữa tài sản	105.774.553	7.016.464.960
Giá trị tạm tăng xe cứu hỏa	-	10.623.536.000
Bay hiệu chuẩn	-	3.318.505.500
Các khoản khác	1.612.577.542	1.312.452.212
TỔNG CỘNG	**773.966.930.861**	**795.547.184.003**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**2.299.232.810.767**	**2.431.227.026.556**
Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến Tài sản khu bay	2.125.930.776.090	2.201.248.914.368
Đầu tư sân đỗ ôtô Cảng hàng không Thọ Xuân	75.132.858.000	75.132.858.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.114.208.028	51.726.746.078
Kinh phí công đoàn	15.799.770.658	2.156.034.574
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	13.863.874.500	22.717.690.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.464.948.601	2.072.630
Cổ tức phải trả	158.830.500	173.365.500
Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	10.723.645	65.996.423.092
Các khoản khác	14.756.820.745	12.072.922.314
Dài hạn	**96.658.188.087**	**117.061.817.125**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	96.658.188.087	117.061.817.125
TỔNG CỘNG	**2.395.890.998.854**	**2.548.288.843.681**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**246.974.123.869**	**240.059.540.676**
Vay dài hạn đến hạn trả	246.974.123.869	240.059.540.676
Dài hạn	**15.003.295.017.458**	**14.759.541.639.356**
Vay ngân hàng	15.003.295.017.458	14.759.541.639.356
TỔNG CỘNG	**15.250.269.141.327**	**14.999.601.180.032**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết biến động các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Số đầu kỳ	*Phân loại vay dài hạn đến hạn trả*	*Trả gốc vay trong kỳ*	*Đánh giá chênh lệch tỷ giá*	*Số cuối kỳ*
Vay dài hạn đến hạn trả	**240.059.540.676**	**119.401.066.330**	**(120.029.770.338)**	**7.543.287.201**	**246.974.123.869**
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản *(i)*	154.105.586.940	76.424.089.462	(77.052.793.470)	5.921.514.489	159.398.397.421
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA *(ii)*	85.953.953.736	42.976.976.868	(42.976.976.868)	1.621.772.712	87.575.726.448
Dài hạn	**14.759.541.639.356**	**(119.401.066.330)**	-	**363.154.444.432**	**15.003.295.017.458**
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản – Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA *(i)*	3.252.797.566.256	(76.424.089.462)	-	91.293.670.288	3.267.667.147.082
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA *(ii)*	2.523.681.068.845	(42.976.976.868)	-	58.991.982.574	2.539.696.074.551
Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA *(iii)*	4.315.583.000.000	-	-	102.265.000.000	4.417.848.000.000
Hiệp định vay vốn VN13-P3 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài *(iv)*	4.667.480.004.255	-	-	110.603.791.570	4.778.083.795.825
TỔNG CỘNG	**14.999.601.180.032**	-	**(120.029.770.338)**	**370.697.731.633**	**15.250.269.141.327**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau:

(i) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2020: 15.717.600.185,76 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY.

(ii) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2020: 12.163.295.375 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau: (tiếp theo)

(iii) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 JPY;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2020: 20.453.000.000 JPY.

(iv) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 JPY;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2020: 22.120.758.314 JPY.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(572.470.000)	2.550.573.946.105	5.922.369.007.961	30.258.705.634.653
(trình bày lại)						
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.616.802.893.602	3.616.802.893.602
Mua lại cổ phiếu	-	-	(945.820.000)	-	-	(945.820.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.484.019.695.540	(3.484.019.695.540)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(277.486.565.000)	(277.486.565.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(148.680.000)	(148.680.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.959.305.612.400)	(1.959.305.612.400)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	10.400.000.000	10.400.000.000
Số dư cuối kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(1.518.290.000)	6.034.593.641.645	3.828.611.348.623	31.648.021.850.855
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Số dư đầu kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.285.950.000)	6.034.593.641.645	8.276.898.530.062	36.095.541.372.294
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.339.490.933.518	1.339.490.933.518
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(822.339.000.000)	(822.339.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.721.600.000)	(2.721.600.000)
Số dư cuối kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.285.950.000)	6.034.593.641.645	8.791.328.863.580	36.609.971.705.812

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị (VND)*
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	95,396	20.769.430.110.000	95,396	20.769.430.110.000
Cổ đông khác	4,596	1.000.557.250.000	4,596	1.000.557.250.000
Cổ phiếu quỹ	0,008	1.745.000.000	0,008	1.745.000.000
TỔNG CỘNG	**100**	**21.771.732.360.000**	**100**	**21.771.732.360.000**

22.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Kỳ này	*VND* *Kỳ trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và Số cuối kỳ	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	1.959.305.612.400

22.4 *Cổ phần*

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phần phổ thông	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phần phổ thông	174.500	174.500
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	2.176.998.736	2.176.998.736

Cổ phần đã được phát hành của Tổng Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được quyền hưởng cổ tức do Tổng Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu	**4.640.873.406.408**	**8.910.316.473.276**
Doanh thu dịch vụ hàng không	**3.617.864.687.089**	**7.127.535.896.797**
- *Doanh thu phục vụ hành khách*	*2.295.142.706.288*	*4.884.940.576.636*
- *Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý*	*382.992.331.787*	*768.914.538.768*
- *Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản trọn gói*	*194.464.835.934*	*229.167.486.837*
- *Doanh thu các dịch vụ hàng không khác*	*745.264.813.080*	*1.244.513.294.556*
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	**693.940.554.911**	**1.020.693.669.263**
- *Cho thuê mặt bằng*	*305.019.315.855*	*403.528.502.578*
- *Dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng*	*158.416.150.869*	*273.445.355.470*
- *Cho thuê quảng cáo*	*110.934.624.753*	*148.533.369.400*
- *Dịch vụ cung cấp tiện ích*	*42.574.472.457*	*58.273.709.841*
- *Dịch vụ phục vụ khách VIP, F, C*	*30.601.658.323*	*63.711.732.042*
- *Dịch vụ phi hàng không khác*	*46.394.332.654*	*73.200.999.932*
Doanh thu bán hàng *(*)*	**329.068.164.408**	**762.086.907.216**
Giảm trừ doanh thu		
- *Chiết khấu thương mại (*)*	*(169.808.295)*	*(1.654.087)*
DOANH THU THUẦN	**4.640.703.598.113**	**8.910.314.819.189**
Trong đó:		
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*256.594.261.385*	*344.664.142.260*
Doanh thu từ bên khác	*4.384.109.336.728*	*8.565.650.676.929*

(*) Tổng Công ty đã trình bày lại số liệu của khoản mục doanh thu bán hàng và khoản mục chiết khấu thương mại cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 với số cùng số tiền là: 16.713.462.945 VND

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi	1.087.850.315.305	783.132.095.403
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	7.594.574.764	9.525.317.153
Cổ tức được chia	185.868.504.000	194.111.369.000
TỔNG CỘNG	**1.281.313.394.069**	**986.768.781.556**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.284.977.145.147	3.880.808.802.875
Giá vốn của hàng hoá đã bán	180.930.849.222	464.512.962.749
TỔNG CỘNG	**3.465.907.994.369**	**4.345.321.765.624**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí lãi vay	47.356.944.823	47.988.736.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.126.865.300	4.075.780.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	375.384.392.127	404.326.336.006
TỔNG CỘNG	**426.868.202.250**	**456.390.853.581**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nhân viên bán hàng	39.157.845.817	54.503.567.906
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	364.577.426	617.924.667
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	658.356.304	1.055.244.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	717.292.028	630.721.799
Chi phí điều hành, thương quyền	42.523.102.430	114.613.456.416
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	524.585.390	816.991.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.800.422.130	7.739.649.334
Chi phí khác	5.959.353.176	7.802.393.027
TỔNG CỘNG	**94.705.534.701**	**187.779.949.932**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nhân viên quản lý	228.337.903.382	257.446.133.836
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.940.647.299	4.980.498.500
Chi phí khấu hao	16.893.662.549	17.682.106.633
Thuế, phí, lệ phí	6.874.470.933	9.257.252.032
Chi phí sửa chữa tài sản	2.598.993.533	2.688.972.861
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	7.992.834.014	8.937.038.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.415.907.599	5.872.778.234
Chi phí phúc lợi cho người lao động	14.067.768.305	92.259.418.294
Công tác phí	6.117.630.954	12.385.050.538
Chi phí bằng tiền khác	22.445.554.891	29.988.913.518
TỔNG CỘNG	**313.685.373.459**	**441.498.162.674**

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập khác	**7.123.378.171**	**7.003.514.127**
Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	2.973.859.326	264.413.468
Tiền bồi thường di dời các hạng mục hệ thống điện phục vụ giải phóng mặt bằng đường Nhật Tân - Nội Bài	1.654.542.221	-
Công ty Liên Thái Bình Dương bàn giao 3 cột quảng cáo (Đà Nẵng)	900.000.000	-
Máy tính trạm level 3 hệ thống máy soi nhà ga T1 Nội Bài (Công ty Công Nghệ Sản xuất Mới bàn giao)	518.119.030	-
Tài trợ phần mềm Bravo (Phú Quốc)	349.000.000	-
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	115.135.076	592.231.341
Bảo hiểm bồi thường	37.488.922	-
Tiền bồi thường thu hồi diện tích đất tại số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn	-	3.274.073.000
Hệ thống cấp khí thở đồng bộ dự án Dioxin Đà Nẵng	-	1.957.345.000
Các khoản khác	575.233.596	915.451.318
Chi phí khác	**76.724.676**	**497.625.000**
Các khoản phạt	55.452.553	314.434
Các khoản khác	21.272.123	497.310.566
LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	**7.046.653.495**	**6.505.889.127**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nhân viên	1.243.054.248.762	1.345.753.479.383
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	42.386.405.749	45.099.970.305
Chi phí khấu hao	1.590.330.862.476	2.006.562.867.405
Thuế, phí và lệ phí	47.482.837.355	40.027.472.456
Chi phí sửa chữa tài sản	147.312.970.365	124.853.928.369
Chi phí điều hành, thương quyền	42.523.102.430	114.613.456.416
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	14.181.720.284	10.182.133.414
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	159.526.627.492	229.199.416.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	122.011.142.398	190.002.018.710
Chi hoa hồng, môi giới	38.209.241.630	80.131.988.888
Chi phí phúc lợi cho người lao động	77.400.244.796	92.259.418.294
Phí nhượng quyền khai thác	67.637.463.046	106.269.422.394
Chi phí khác bằng tiền	101.311.186.524	125.131.343.014
TỔNG CỘNG	**3.693.368.053.307**	**4.510.086.915.481**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2019: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	288.405.607.380	856.378.794.522
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(582.930.063)
TỔNG CỘNG	**288.405.607.380**	**855.795.864.459**

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.627.896.540.898**	**4.472.598.758.061**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	325.579.308.180	894.519.751.612
Điều chỉnh tăng (giảm)		
Liên quan đến chi phí không được trừ	-	681.316.710
Thu nhập cổ tức	(37.173.700.800)	(38.822.273.800)
Chi phí thuế TNDN	**288.405.607.380**	**856.378.794.522**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	75.981.628.184	75.981.628.184
Trích trước chi phí thuê đất chưa có thông báo của Cơ quan Thuế	15.356.881.284	15.356.881.284
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	5.318.361.635	5.318.361.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	625.673.003	625.673.003
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***97.282.544.106***	***97.282.544.106***

VND

	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Trích trước chi phí thuê đất chưa có thông báo của Cơ quan Thuế	-	340.599.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	-	242.330.319
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	***-***	***582.930.063***

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	154.895.640.779	175.447.712.003
		Doanh thu tài chính	98.256.300.000	97.601.258.000
		Mua hàng	5.857.657.572	9.974.329.506
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức	64.512.204.000	34.560.111.000
		Cung cấp dịch vụ	49.149.183.375	91.536.757.964
		Mua hàng	1.432.597.088	3.490.610.409
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	39.571.176.374	62.617.661.486
		Cổ tức	3.800.000.000	3.000.000.000
		Mua hàng	68.338.651	208.573.500
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con	Mua hàng	23.491.068.710	55.444.828.970
		Cổ tức	4.800.000.000	16.200.000.000
		Cung cấp dịch vụ	1.311.131.503	1.641.140.210
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết	Cổ tức	10.000.000.000	15.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ	3.976.107.129	4.893.877.663
		Mua hàng	31.450.500	94.498.000
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	4.424.980.339	5.155.931.765
		Mua hàng	213.278.282	181.146.917
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	3.252.132.796	3.357.152.083
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	277.946.361	474.285.449
		Cung cấp dịch vụ	13.909.090	13.909.086

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	96.958.535.554	37.641.233.318
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	33.734.103.150	13.632.131.868
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	11.121.617.547	23.979.029.890
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.341.494.943	182.018.127
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.416.466.043	1.004.782.550
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	40.491.702	221.001.265
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	9.544.587	2.741.471
			149.622.253.526	**76.662.938.489**
Phải thu khác ngắn hạn				
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con	Cổ tức	4.800.000.000	121.808.979
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết	Cổ tức	-	756.636
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức	64.512.204.000	-
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết	Cổ tức	-	652.500.000
			69.312.204.000	**775.065.615**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải trả ngắn hạn người bán				
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con	Mua hàng	840.912.820	10.854.649.597
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết	Mua hàng	1.835.785.100	2.907.133.300
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết	Mua hàng	75.172.516	657.882.225
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	20.117.416	73.606.506
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	-	32.643.050
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	44.700.000	80.324.000
			2.816.687.852	**14.606.238.678**

Chi tiết tiền lương của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tiền lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng	4.665.904.084	5.414.384.400
Tiền lương Ban Kiểm Soát	1.021.603.605	1.115.614.800
TỔNG CỘNG	**5.687.507.689**	**6.529.999.200**

32. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHU BAY

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của Khu bay như sau:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Doanh thu	**893.042.643.018**	**1.386.727.846.504**
1. Doanh thu dịch vụ cất và hạ cánh	890.176.980.182	1.354.063.816.832
Các khoản giảm trừ doanh thu	*20.102.677.227*	*32.976.343.792*
Doanh thu thuần	*870.074.302.955*	*1.321.087.473.040*
2. Lãi tiền gửi	22.968.340.063	65.640.373.464
Chi phí	**514.383.329.119**	**598.111.446.973**
1. Chi phí hoạt động	419.718.500.645	400.957.347.091
Chi phí nhân viên	*245.766.058.355*	*238.179.777.178*
Chi phí vật liệu. công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	*3.286.924.660*	*3.802.216.091*
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	*21.417.526.371*	*17.215.688.625*
Thuế, phí, lệ phí	*824.133.316*	*1.390.806.618*
Chi phí sửa chữa tài sản	*81.415.478.129*	*60.621.737.671*
Chi phí điện. nước. thông tin liên lạc	*9.179.205.438*	*9.217.367.493*
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*18.368.925.732*	*11.129.610.273*
Chi phí phúc lợi người lao động	*13.430.457.999*	*26.605.172.400*
Chi phí bằng tiền khác	*24.593.105.444*	*32.794.970.742*
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	*800.761.272*	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	*635.923.929*	-
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	94.664.828.474	197.154.099.882
Chênh lệch doanh thu – chi phí	**378.659.313.899**	**788.616.399.531**

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 371/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 9 năm 2017 và số 125/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2019, doanh thu của Khu bay chủ yếu là doanh thu hạ cất cánh, chi phí hoạt động của Khu bay chủ yếu bao gồm: chi phí nhân viên trực tiếp phục vụ dịch vụ hạ cất cánh, chi phí lương nhân viên quản lý, khấu hao tài sản cố định phân bổ từ chi phí chung và chi phí sửa chữa tài sản.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	44.448.379.408	35.622.580.448

Cam kết thuê hoạt động

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Dưới 1 năm	4.481.456.186	4.393.407.133
Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	17.713.280.104	16.874.381.839
Trên 5 năm	152.572.344.102	149.870.575.533
TỔNG CỘNG	**174.767.080.392**	**171.138.364.505**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo cho các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng giá trị các hợp đồng dự án xây dựng cơ bản chủ yếu còn đang thực hiện là 1.508.209.857.207 VND (vào ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.661.926.773.584 VND). Trong đó, giá trị khối lượng hoàn thành là 850.032.556.706 VND (vào ngày 31 tháng 12 năm 2019: 797.934.670.679 VND) và giá trị chưa thực hiện là 658.177.300.501 VND (vào ngày 31 tháng 12 năm 2019: 863.992.102.905 VND).

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	10.461.119,27	5.295.244,18
Nợ khó dòi đã xử lý	44.517.571.868	44.517.571.868
Giá trị còn lại tài sản khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.344.754.823.104	3.335.414.128.257
Hàng hóa nhận ký gửi	620.575.191	731.493.536

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty.

Phạm Thị Phương	Bùi Á Đông	Vũ Thế Phiệt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020